

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TH VẠN BẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95 /BC-THVB

Hà Đông, ngày 20 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024-2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin chung

- Tên trường: Trường Tiểu học Vạn Bảo
- Địa chỉ: Phố Nông Quốc Chấn - Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội
- Website: <https://thvanbao.pgdhadong.edu.vn/>
- Loại hình trường: công lập.
- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND quận Hà Đông.
- Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.
- Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.
- Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.
- Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục chất lượng cao phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

Năm học 2024-2025 nhà trường có tổng số CBGVNV: 60 đ/c - Nữ : 58 đ/c.

- + Đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên năng động, nhiệt tình, tâm huyết, tích cực học tập, Sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi ban giám hiệu phân công.
- + Luôn gần gũi với phụ huynh và học sinh, được phụ huynh quý mến.
- + 100% giáo viên có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt, giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề, có phong cách ứng xử thân thiện với học sinh và phụ huynh học sinh.
- + 100% giáo viên có kinh nghiệm ứng dụng công nghệ thông tin, có trình độ tin học cơ bản trở lên.
- + 100% giáo viên được đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học từ khá trở lên. Trong đó 76.9% được xếp loại Tốt.

[illegible]

- Trình độ lý luận chính trị:

STT	Chức danh	Tổng số đảng viên	Trình độ lý luận chính trị	
			Trung cấp	Sơ cấp
1	Cán bộ quản lý	3	3	0
2	Nhân viên	3	0	3
3	Giáo viên	22	5	17
Tổng		28	8	20

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng bộ môn, nhà tập đa năng và đủ các phòng chức năng khác với đầy đủ hệ thống ánh sáng, 100% phòng học được trang bị điều hòa, thiết bị, đồ dùng dạy học đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học. Khung cảnh sư phạm luôn được chăm chút Xanh-Sạch-Đẹp-Gọn-An toàn-Thân thiện. Nhà trường đã được công nhận đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 2 và danh hiệu “Công trình xây dựng sử dụng năng lượng xanh” 4 sao. Cụ thể:

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp			Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học			-
1	Phòng học kiên cố	47	2615.1	1.96
2	Phòng học bán kiên cố			-
3	Phòng học tạm			-
4	Phòng học nhờ, mượn			-
III	Số điểm trường lẻ	0	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		11049	8.26
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		5220	3.9
VI	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	38	2010.2	1.5
2	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	03	182	
3	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	04	295	
4	Diện tích phòng học tin học (m ²)	02	127.9	
5	Diện tích thư viện (m ²)	04	446	
6	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	01	645	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	01	62	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	01	24	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động	02	100	

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
	Đội (m ²)			
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)			Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định			
1.1	Khối lớp 1	7		1
1.2	Khối lớp 2	7		1
1.3	Khối lớp 3	6		1
1.4	Khối lớp 4	9		1
1.5	Khối lớp 5	9		1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 1	0		0
2.2	Khối lớp 2	0		0
2.3	Khối lớp 3	0		0
2.4	Khối lớp 4	0		0
2.5	Khối lớp 5	0		0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	66		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	43		
2	Cát xét	02		
3	Đầu Video/đầu đĩa			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	35		
5	Máy in, máy phô tô	14		

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kiểm định chất lượng đạt Cấp độ 3, trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Chất lượng học sinh được duy trì và phát triển, tỉ lệ học sinh lên lớp cao, học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học chuyển cấp đảm bảo chất lượng.

Chất lượng năng khiếu được quan tâm và đầu tư, tỉ lệ học sinh đạt giải trong các kỳ giao lưu học sinh, sân chơi trí tuệ cấp quận năm sau cao hơn năm trước.

Các hoạt động giáo dục đạo đức, giáo dục truyền thống, rèn kỹ năng sống và giáo dục nếp sống Thanh lịch - Văn minh cho học sinh được thực hiện tốt. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao thông qua các hoạt động học tập văn hoá, hoạt động tập thể, hoạt động Đội, phong trào văn nghệ thể dục thể thao. Cụ thể:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1337	245	245	196	289	362
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1337	245	245	196	289	361
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT (1336 Hs; 01 hs KT)						
1. Năng lực		Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tự chủ và tự học	Tốt	1207	222	220	183	282	300
	Tỉ lệ %	90,3	90,6	89,8	93,4	97,6	83,1
	Đạt	129	23	25	13	7	61
	Tỉ lệ %	9,7	9,4	10,2	6,6	2,4	16,9
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	1241	225	226	182	287	321
	Tỉ lệ %	92,9	91,8	92,2	92,9	99,3	88,9
	Đạt	95	20	19	14	2	53
	Tỉ lệ %	7,1	8,2	7,8	7,1	0,7	11,1
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	1173	207	215	174	272	305
	Tỉ lệ %	87,8	84,5	87,8	88,8	94,1	84,5
	Đạt	163	38	30	22	17	56
	Tỉ lệ %	12,2	15,5	12,2	11,2	5,9	15,5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Ngôn ngữ (NL đặc thù)	Tốt	1235	234	232	182	280	307
	Tỉ lệ %	92,4	95,5	94,7	92,9	96,9	85
	Đạt	101	11	13	14	9	54
	Tỉ lệ %	7,6	4,5	5,3	7,1	3,1	15
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Tính toán (NL đặc thù)	Tốt	1204	231	226	182	260	305
	Tỉ lệ %	90,1	94,3	92,2	92,9	90	84,5
	Đạt	132	14	19	14	29	56
	Tỉ lệ %	9,9	5,7	7,8	7,1	10	15,5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Tin học	Tốt	762	0	0	179	273	310
	<i>Tỉ lệ %</i>	90,1	0	0	91,3	94,5	85,9
	Đạt	84	0	0	17	16	51
	<i>Tỉ lệ %</i>	9,9	0	0	8,7	5,5	14,1
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Công nghệ	Tốt	799	0	0	185	279	335
	<i>Tỉ lệ %</i>	94,4	0	0	94,4	96,5	92,8
	Đạt	47	0	0	11	10	26
	<i>Tỉ lệ %</i>	5,6	0	0	5,6	3,5	7,2
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Khoa học (NL đặc thù)	Tốt	1222	216	228	181	281	316
	<i>Tỉ lệ %</i>	91,5	88,2	93,1	92,3	97,2	87,5
	Đạt	114	29	17	15	8	45
	<i>Tỉ lệ %</i>	8,5	11,8	6,9	7,7	2,8	12,5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Thẩm mĩ (NL đặc thù)	Tốt	1175	213	220	177	277	288
	<i>Tỉ lệ %</i>	87,9	86,9	89,8	90,3	95,8	79,8
	Đạt	161	32	25	19	12	73
	<i>Tỉ lệ %</i>	12,1	13,1	10,2	9,7	4,2	20,2
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
Thể chất (NL đặc thù)	Tốt	1234	229	226	180	285	314
	<i>Tỉ lệ %</i>	92,4	93,5	92,3	91,9	98,6	87
	Đạt	102	16	19	16	4	47
	<i>Tỉ lệ %</i>	7,6	6,5	7,7	8,1	1,4	13
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0
2. Phẩm chất chủ yếu							
Yêu nước	Tốt	1336	245	245	196	289	361
	<i>Tỉ lệ %</i>	100	100	100	100	100	100
	Đạt	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	15	0	0	0	0	0
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ %</i>	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Nhân ái	Tốt	1334	245	245	196	289	359
	Tỉ lệ %	99,9	100	100	100	100	99,4
	Đạt	2	0	0	0	0	2
	Tỉ lệ %	0,1	0	0	0	0	0,6
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Chăm chỉ	Tốt	1210	229	222	182	276	301
	Tỉ lệ %	90,6	93,5	90,6	92,9	95,5	83,4
	Đạt	126	16	23	14	13	60
	Tỉ lệ %	9,4	6,5	9,4	7,1	4,5	16,6
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Trung thực	Tốt	1303	238	235	192	289	349
	Tỉ lệ %	97,5	97,1	95,9	98	100	96,7
	Đạt	33	7	10	4	0	12
	Tỉ lệ %	2,5	2,9	4,1	2	0	3,3
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Trách nhiệm	Tốt	1271	224	233	187	289	338
	Tỉ lệ %	95,1	91,4	95,1	95,4	100	93,6
	Đạt	65	21	12	9	0	23
	Tỉ lệ %	4,9	8,6	4,9	4,6	0	6,4
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập (1336 HS; 01 KT)						
Tiếng Việt	Hoàn thành tốt	1195	227	234	178	271	285
	Tỉ lệ %	89,4	92,7	95,5	90,8	93,8	79
	Hoàn thành	141	18	11	18	18	76
	Tỉ lệ %	10,6	7,3	4,5	9,2	6,2	21
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Toán	Hoàn thành tốt	1229	228	237	185	266	313
	Tỉ lệ %	92	93	96,8	94,4	92	86,7
	Hoàn thành	107	17	8	11	23	48
	Tỉ lệ %	18	17	3,2	5,6	8	13,3
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Khoa học	Hoàn thành tốt	588	0	0	0	275	313
	Tỉ lệ %	90,5	0	0	0	95,2	86,7
	Hoàn thành	62	0	0	0	14	48
	Tỉ lệ %	9,5	0	0	0	4,8	13,3

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tự nhiên xã hội (Lịch sử - Địa lí)	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
	Hoàn thành tốt	1169	212	221	175	267	294
	Tỉ lệ %	87,5	86,5	90,2	90	92,4	81,4
	Hoàn thành	167	33	24	21	22	67
	Tỉ lệ %	12,5	13,5	9,8	10	7,6	18,6
Ngoại ngữ	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
	Hoàn thành tốt	1097	240	236	155	239	227
	Tỉ lệ %	82,1	98	96,3	79	82,7	63
	Hoàn thành	239	5	9	41	50	134
	Tỉ lệ %	17,9	2	3,7	21	17,3	37
Tin học	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
	Hoàn thành tốt	698	0	0	166	245	287
	Tỉ lệ %	82,5	0	0	85	85	79,5
	Hoàn thành	148	0	0	30	44	74
	Tỉ lệ %	17,5	0	0	15	15	20,5
Công nghệ	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
	Hoàn thành tốt	778	0	0	181	272	325
	Tỉ lệ %	92	0	0	92,3	94,1	90
	Hoàn thành	68	0	0	15	17	36
	Tỉ lệ %	8	0	0	7,7	5,9	10
Đạo đức	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
	Hoàn thành tốt	1222	219	225	177	289	312
	Tỉ lệ %	91,5	89	92	90,3	0	86,4
	Hoàn thành	114	26	20	19	0	49
	Tỉ lệ %	8,5	11	8	9,7	0	13,6
Thể dục (GDTC)	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
	Hoàn thành tốt	1131	210	224	178	252	267
	Tỉ lệ %	84,6	85,7	91,4	91	87,2	74
	Hoàn thành	205	35	21	18	37	94
	Tỉ lệ %	15,4	14,3	8,6	9	12,8	26
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Mĩ thuật	Hoàn thành tốt	1079	200	210	167	249	253
	Tỉ lệ %	81	82	85,7	85,2	86,2	70
	Hoàn thành	257	45	35	29	40	108
	Tỉ lệ %	19	18	14,3	14,8	13,8	30
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Âm nhạc	Hoàn thành tốt	1074	208	213	175	244	234
	Tỉ lệ %	80,4	85	87	89	84,4	65
	Hoàn thành	262	37	32	21	45	127
	Tỉ lệ %	19,6	15	13	11	15,6	35
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
Hoạt động trải nghiệm	Hoàn thành tốt	1182	209	218	174	285	296
	Tỉ lệ %	88,5	85,3	89	89	98,6	82
	Hoàn thành	154	36	27	22	4	65
	Tỉ lệ %	11,5	14,7	11	11	1,4	8
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0	0	0	0	0	0
V	kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	1337	245	245	196	289	362
	(tỷ lệ so với tổng số/%)	100	100	100	100	100	100
	Trong đó: HS được khen thưởng						
	Xuất sắc	864	187	198	124	185	170
	(tỷ lệ so với tổng số/%)	64,5	76,3	80,8	63,2	63,6	47,1
	Tiêu biểu	77	3	0	24	32	18
	(tỷ lệ so với tổng số/%)	5,8	1,2	0	12,2	11,1	5
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số/%)	0	0	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH – BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

Thực hiện đúng kế hoạch thu, chi theo các văn bản chỉ đạo của các cấp. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Nộp thuế TNDN	Trích lập quỹ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3-4-5
1	Nguồn thu dự toán NSNN						0
1.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		2,680,710,983	2,680,710,983			0
1.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		2,810,929,100	2,810,929,100			0
2	Các khoản thu sự nghiệp	1,382,930,493	33,865,233,957	29,962,850,391	534,575,380	1,810,000,000	2,940,738,679
2.1	Doanh thu các Dịch vụ giáo dục	1,333,256,009	26,815,516,500	22,955,758,791	534,575,380	1,810,000,000	2,848,438,338
2.1.1	Dịch vụ giáo dục chất lượng cao	1,258,458,204	24,189,100,000	20,320,184,984	515,000,000	1,810,000,000	2,802,373,220
2.1.2	Chăm sóc bán trú		1,688,590,000	1,688,590,000			0
2.1.3	Trang thiết bị phục vụ bán trú		74,015,000	74,015,000			0
2.1.4	Thu, chi nước uống học sinh	43,940	56,228,000	56,271,940			0
2.1.5	Thu, chi học 2 buổi/ ngày		275,100,000	275,100,000			0
2.1.6	Bổ sung kiến thức môn Toán, Tiếng Việt		171,240,000	145,501,120	7,826,800		17,912,080
2.1.7	CLB Tiếng Anh bổ trợ	27,876,400	45,988,500	62,445,697	919,770		10,499,433
2.1.8	CLB Tiếng Anh - Toán	19,354,000	54,120,000	64,988,750	2,543,920		5,941,330
2.1.9	CLB Aerobic	4,037,150	58,975,000	61,695,500	1,286,950		29,700
2.1.10	CLB Kỹ năng sống		84,780,000	78,845,400	2,077,760		3,856,840
2.1.11	CLB Stem	22,394,035	117,380,000	128,120,400	3,827,900		7,825,735
2.1.12	CLB Võ thuật	1,092,280			1,092,280		0
2.2	Các khoản thu khác	49,674,484	7,049,717,457	7,007,091,600	0	0	92,300,341
2.2.1	Tiền ăn bán trú	18,659,633	6,799,746,000	6,752,555,633			65,850,000
2.2.2	Sổ liên lạc điện tử ENETVIET	0	190,680,000	190,680,000			0
2.2.3	Hoa hồng bảo hiểm y tế học sinh		14,015,967	14,015,967			0
2.2.4	Kinh phí được trích lại từ thu BHYT học sinh	31,014,851	45,275,490	49,840,000			26,450,341
	TỔNG SỐ	1,382,930,493	33,865,233,957	29,962,850,391	534,575,380	1,810,000,000	2,940,738,679

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện các cuộc vận động

1.1. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo”.

- Mỗi cán bộ giáo viên, học sinh nhà trường đều kí cam kết thực hiện tốt cuộc vận động Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.
- Phát động cán bộ giáo viên tăng cường tự học, tự bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và là tấm gương đạo đức tốt cho học sinh noi theo.

*** Kết quả:**

- Không có giáo viên nào vi phạm đạo đức nhà giáo.
- Toàn trường thực hiện nếp sống tiết kiệm.
- Nội bộ tính thống nhất và đoàn kết cao.

1.2. Phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

- Tích cực đổi mới phương pháp dạy học, khích lệ học sinh vươn lên trong học tập.
- Trường được trồng mới nhiều cây xanh, bồn hoa.
- Nhà trường tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ một cách thiết thực. Các em múa hát các bài theo quy định, chơi các trò chơi dân gian, dân vũ.

1.3. Cuộc vận động: “Hai không”

- Có kế hoạch ôn tập khoa học, sinh hoạt chuyên môn bàn nội dung và định hướng ôn tập.
- Quan tâm đến mọi đối tượng học sinh, có kế hoạch ngay trong bài soạn (bồi dưỡng vào tất cả các tiết học nhất là các tiết HDH và luyện tập).
- Bám sát Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 4/9/2020 về đánh giá học sinh tiểu học.
- Quan tâm giúp đỡ những học sinh khuyết tật và học sinh có khó khăn trong học tập.
- Phối hợp với các đoàn thể, phụ huynh để giáo dục học sinh.

*** Kết quả**

- Không có giáo viên, học sinh vi phạm quy chế chuyên môn.

2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới quản lý về tài chính.

- Nhà trường xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin.
- 100% các phòng học và phòng bộ môn đầy đủ ti vi, máy chiếu, hệ thống mạng internet.
- Quản lý tài chính 100% trên máy tính và các phần mềm theo quy định.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2024 (theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Vạn Bảo.

Hà Đông, ngày 20 tháng 5 năm 2025

TM. BGH

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Hương